

PHIẾU HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
(Bảng tài chính công khai)

Số: PTT1805262103

Ngày: 18 tháng 5 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm. Thịt vịt, thịt lợn rim xì dầu. Rau cải ngọt xào tỏi. Canh bí xanh, cà rốt nấu thịt lợn	Cơm bắc thơm. Thịt vịt, thịt lợn rim xì dầu. Rau cải ngọt xào tỏi. Canh bí xanh, cà rốt nấu thịt lợn.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm. Ruốc cá trắm. Canh cải bắp nấu thịt	Sữa bột Dielac
Bữa phụ	Sữa bột Dielac	Cháo ngao, thịt lợn, rau mồng tơi

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

Số TT	Thực phẩm	ĐV tính	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi)		Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi)		Tổng cộng		
			Số	Giá trị	Số	Giá trị	Số	Đơn giá	Thành tiền
1	Gạo tẻ máy	kg	4,5	81.000	24,7	444.600	29,2	18.000	525.600
2	Bí xanh (Bí đao)	kg	1,1	22.000	9,	180.000	10,1	20.000	202.000
3	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	0,3	5.100	1,	17.000	1,3	17.000	22.100
4	Cải bắp	kg	2,3	29.900	-	-	2,3	13.000	29.900
5	Hành củ	kg	0,04	1.400	0,06	2.100	0,1	35.000	3.500
6	Hành lá (hành hoa)	kg	0,04	1.000	0,06	1.500	0,1	25.000	2.500
7	Rau mồng tơi	kg	-	-	1,3	26.000	1,3	20.000	26.000
8	Tỏi ta	kg	0,04	1.400	0,06	2.100	0,1	35.000	3.500
9	Rau cải ngọt	kg	1,	18.000	9,	162.000	10,	18.000	180.000
10	Dầu ăn	kg	0,4	19.600	1,1	53.900	1,5	49.000	73.500
11	Thịt lợn mỡ	kg	0,4	32.000	0,6	48.000	1,	80.000	80.000
12	Thịt lợn nửa nạc, nửa mỡ	kg	0,8	94.400	5,15	607.700	5,95	118.000	702.100
13	Thịt vịt	kg	0,8	76.000	7,7	731.500	8,5	95.000	807.500
14	Thịt lợn nạc vai	kg	0,2	25.600	2,3	294.400	2,5	128.000	320.000
15	Cá trắm cỏ	kg	3,9	390.000	-	-	3,9	100.000	390.000
16	Ngao	kg	-	-	10,8	291.600	10,8	27.000	291.600
17	Nước tương/Xì dầu	kg	0,3	13.500	0,54	24.300	0,84	45.000	37.800
18	Nước mắm cá	kg	0,1	5.500	0,2	11.000	0,3	55.000	16.500
19	Hạt nêm từ thịt heo	kg	0,15	8.400	0,6	33.600	0,75	56.000	42.000
20	Bột canh I-ốt	kg	0,1	2.000	0,49	9.800	0,59	20.000	11.800
21	Sữa bột Vinamilk Dielac	kg	1,	254.000	3,3	838.200	4,3	254.000	1.092.200
			Cộng	1.080.800	Cộng	3.779.300	Tổng cộng		4.860.100

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP

KHOẢN MỤC	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường	CỘNG
Số suất ăn	60	210	270
Chi phí thực phẩm	1.080.800	3.779.300	4.860.100
Phân bổ chi phí khác	-	-	-
Cộng	1.080.800	3.779.300	4.860.100
Giá thành bình quân 1 suất ăn	18.013	17.997	Trang 3.000

Định mức chi 1 suất ăn	18.000	18.000	
Tổng chi theo định mức	1.080.000	3.780.000	4.860.000
Chênh lệch theo định mức	(800)	700	(100)

NGƯỜI DUYỆT



Trần Thị Vân

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Hằng